

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T1
TỈNH T2**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/DS-ST
Ngày 10/9/2021
(V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T1, TỈNH T2**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đồng Ngọc Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hiểu.
2. Bà Phan Thị Hạnh Mỹ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T2.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T1 tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Thiên Nhân- Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T2 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2021/TLST- DS ngày 02 tháng 4 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2021/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 8 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2021/QĐST- DS ngày 01 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ.

Đại diện theo pháp luật: Ông Võ Minh T4, Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh T5, Tổng Giám đốc.

Địa chỉ: Số x PDL, Phường y, quận P, TP. H.

Người được ủy quyền lại: Ông Hà Văn H1, Giám đốc Phòng giao dịch T1, Chi nhánh T2, Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Đ.

Người được ủy quyền theo vụ việc: Bà Nguyễn Hoàng Yến Ng, Cán bộ Phòng giao dịch T1, Ngân hàng TMCP Đ.

Địa chỉ: Số 182 phố TH, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh T2.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Thôn NLB, xã NH, huyện T1, tỉnh T2.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Văn T3, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Thôn NLB, xã NH, huyện T1, tỉnh T2 (ông T3 là chồng bà Phạm Thị H1).

(Bà Ngân có mặt; anh T3, chị H1 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện cho nguyên đơn trình bày:

Bà Phạm Thị H1 có quan hệ vay vốn của Ngân hàng TMCP Đ theo Hợp đồng tín dụng cho vay trả góp (có đối tác liên kết) số 006907360143845401T18006, ngày 12/02/2018 tại Phòng Giao dịch T1, Chi nhánh T2 với số tiền vay là 20.000.000 đồng. Lãi suất: 8.5 %/năm (lãi suất tính trên dư nợ ban đầu). Mục đích vay: Trồng trọt và chăn nuôi, thời hạn vay 18 tháng (kể từ ngày tiếp theo của ngày bên vay rút khoản vốn vay đầu tiên). Theo Đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn (dành cho hội viên Hội liên hiệp phụ nữ vay trả góp không có tài sản đảm bảo) của bà Phạm Thị H1, Ngân hàng Đ, Phòng giao dịch T1, Chi nhánh T2 đã thực hiện cho bà H1 nhận nợ theo hình thức báo có vào tài khoản số 0109.764.676 của bà Phạm Thị H1 mở tại Ngân hàng số tiền 20.000.000 đồng theo Báo có số 1707332169 ngày 12/02/2018. Sau khi vay vốn, bà H1 đã thanh toán cho Ngân hàng 5.427.790 đồng tiền gốc và 984.210 đồng tiền lãi. Đến thời điểm khởi kiện 03/3/2021, bà H1 còn nợ Ngân hàng số tiền là 18.974.853 đồng, bao gồm nợ gốc là 14.572.210 đồng, nợ lãi trong hạn là 1.565.790 đồng và nợ lãi quá hạn là 2.836.853 đồng.

Sau nhiều lần thông báo với bà Phạm Thị H1 nhằm tạo điều kiện tìm ra hướng và giải pháp giúp khách hàng tháo gỡ khó khăn trả nợ cho Ngân hàng. Tuy nhiên bà Phạm Thị H1 vẫn chưa trả được nợ cho Ngân hàng. Ngân hàng TMCP Đ, xét thấy bà Phạm Thị H1 đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ và trách nhiệm, làm ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Do vậy, Ngân hàng TMCP Đ khởi kiện bà Phạm Thị H1 đến Tòa án nhân dân huyện T1 yêu cầu bà H1 phải trả cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày khởi kiện 03/3/2021 là 18.974.853 đồng, bao gồm nợ gốc là 14.572.210 đồng, nợ lãi trong hạn là 1.565.790 đồng và nợ lãi quá hạn là 2.836.853 đồng. Bà H1 có nghĩa vụ phải thanh toán toàn bộ nợ gốc và tiếp tục chịu khoản lãi đối với khoản nợ gốc cho đến khi thanh toán xong với lãi suất quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất cho vay trong hạn. Đồng thời, Ngân hàng cũng đề nghị Tòa án buộc ông Trần Văn T3 (là chồng bà Phạm Thị H1) có nghĩa vụ liên đới trong việc thanh toán nợ cho Ngân hàng Đ theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai, các biên bản công khai chứng cứ và hòa giải, bị đơn là bà Phạm Thị H1 trình bày: Bà Phạm Thị H1 có vay của Ngân hàng TMCP Đ theo Hợp đồng tín dụng cho vay trả góp số 006907360143845401T18006 ngày 12/02/2018 số tiền vay 20.000.000 đồng, thời hạn vay 18 tháng; mục đích vay trồng trọt và chăn nuôi; lãi suất 8.5 %/năm, lãi suất quá hạn là 150%. Bà vay tiền qua hội phụ nữ xã do bà Hà Thị H2, sinh năm 1965 ở thôn NLB, xã NH làm chi hội trưởng hội phụ nữ; hàng tháng bà H2 thu tiền gốc, lãi và mang sổ cho bà ký; bà H2 đã mất ngày 23/6/2018; từ khi vay vốn tháng 02/2018 đến khi bà H2 mất, hàng tháng bà H2 mang văn bản cho bà ký trả nợ 1.250.000 đồng/01 tháng. Hiện bà không nhớ được đã ký thanh toán cho bà H2 bao nhiêu tháng. Nay Ngân hàng thông báo cho bà tính đến ngày 02/08/2021 còn nợ gốc là 14.572.210 đồng; lãi trong hạn: 1.565.790 đồng; lãi quá hạn là 3.670.206 đồng. Tổng số tiền bà còn nợ ngân hàng đến ngày 02/08/2021 là: 19.808.206 đồng. Do điều kiện ốm

đau, bệnh tật, dịch bệnh Covid nên bà chưa thanh toán được cho Ngân hàng. Bà đề nghị được trả mỗi tháng 1.000.000 đồng số tiền nợ gốc là 14.572.210 đồng và xin Ngân hàng miễn toàn bộ nợ lãi cho bà.

Tại biên bản lấy lời khai ông Trần Văn T3 (chồng bà Phạm Thị H1) trình bày: Ông là chồng bà Phạm Thị H1, bà H1 có vay vốn của Ngân hàng TMCP Đ số tiền 20.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng cho vay trả góp (có đối tác liên kết) số 006907360143845401T18006, ngày 12/02/2018. Tuy nhiên, việc bà H1 có vay vốn của Ngân hàng ông không được biết.

Ngày 01/9/2021, Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án, Ngân hàng TMCP Đ có mặt; ông T3 có đề nghị xét xử vắng mặt, bà H1 không đến tham gia phiên tòa, căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, phiên tòa được mở lại vào ngày 10/9/2021. Tại phiên tòa, ông T3 đã có đề nghị xét xử vắng mặt, bà H1 tiếp tục vắng mặt lần thứ hai không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T1 đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của người tham gia tố tụng và đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa cũng như phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Theo đại diện theo ủy quyền lại của Ngân hàng TMCP Đ, bà Phạm Thị H1 có vay của Ngân hàng số tiền 20.000.000 đồng, hình thức vay tín chấp. Hết thời hạn, bà H1 chưa trả được hết nợ gốc và lãi cho Ngân hàng. Nay Ngân hàng khởi kiện bà H1 ra Tòa án. Bà Phạm Thị H1 có hộ khẩu thường trú tại thôn NLB, xã NH, huyện T1, tỉnh T2 nên Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T2 có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp:

Nguyên đơn là Ngân hàng TMCP Đ được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép thành lập Ngân hàng. Lĩnh vực hoạt động có hoạt động tín dụng là cho vay. Hợp đồng tín dụng cho vay trả góp (có đối tác liên kết) số 006907360143845401T18006, ngày 12/02/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đ, Phòng Giao dịch T1, Chi nhánh T2 với bà Phạm Thị H1 là vì mục đích trồng trọt và chăn nuôi, vì vậy Tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng TMCP Đ, Phòng Giao dịch T1, Chi nhánh T2 và bà Phạm Thị H1 là tranh chấp hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Thời hiệu khởi kiện: Theo Điều 9 Hợp đồng tín dụng cho vay trả góp (có đối tác liên kết) số 006907360143845401T18006, ngày 12/02/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đ, Phòng Giao dịch T1, Chi nhánh T2 với bà Phạm Thị H1 ký kết thì nợ gốc và lãi vay được bên vay trả góp thành 18 kỳ bằng nhau, ngày thanh toán đầu tiên là 28/3/2018, như vậy kỳ thanh toán cuối cùng là ngày 28/8/2019, bên vay phải thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi. Tuy nhiên, bà H1 chỉ thanh toán được cho Ngân hàng tính đến ngày 29/8/2019 là 5.427.790 đồng tiền gốc và

984.210 đồng tiền lãi (bà H1 thanh toán lần cuối cho Ngân hàng theo giấy nộp tiền kiêm bảng kê ngày 29/8/2019 là 300.000 đồng); từ ngày 30/9/2019, bà H1 không trả nợ gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng. Vì vậy, xác định từ ngày 29/8/2019 (hết thời hạn vay 18 tháng) là ngày quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng TMCP Đ bị xâm phạm. Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc bà H1 tập trung trả nợ nhưng bà H1 vẫn không trả nợ được cho Ngân hàng nên Ngân hàng TMCP Đ khởi kiện trong thời hiệu theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Sau khi thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ, Tòa án nhân dân huyện T1 đã ra Thông báo thụ lý; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, bà Phạm Thị H1 đã đến Tòa án làm việc, ông Trần Văn T3 không đến Tòa án nhưng đã có lời khai và đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án nhân dân huyện T1 mở phiên tòa lần thứ nhất, ông T3, bà H1 vắng mặt, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện T1 hoãn phiên tòa, phiên tòa lần thứ hai ông T3 vắng mặt có đề nghị xét xử vắng mặt, bà H1 vắng mặt không có lý do, nguyên đơn có mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[5] Về nội dung:

[5.1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, đủ căn cứ kết luận: Giữa Ngân hàng TMCP Đ, Phòng Giao dịch T1, Chi nhánh T2 với bà Phạm Thị H1 có ký kết Hợp đồng tín dụng cho vay trả góp (có đối tác liên kết) số 006907360143845401T18006, ngày 12/02/2018, có nội dung hợp pháp, cụ thể như sau: Số tiền vay 20.000.000 đồng, lãi suất 8,5%/năm, thời hạn vay 18 kỳ (mỗi kỳ 01 tháng) kể từ ngày 12/02/2018 đến ngày 12/08/2019; mục đích vay trồng trọt chăn nuôi; hình thức thanh toán trả cả gốc và lãi vào ngày 28 hàng tháng theo quy định của Ngân hàng; hình thức bảo đảm vay nợ tín chấp. Theo quy định, chậm nhất tháng 9/2019, phải thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi cho Ngân hàng. Ngân hàng luôn giám sát, đôn đốc bà Phạm Thị H1 trả nợ đúng cam kết, tính đến ngày khởi kiện 03/3/2021, bà H1 vẫn còn nợ Ngân hàng TMCP Đ nợ gốc là 14.572.210 đồng, nợ lãi trong hạn là 1.565.790 đồng và nợ lãi quá hạn là 2.836.853 đồng. Tính đến ngày xét xử 10/9/2021, bà H1 còn nợ Ngân hàng số tiền là 20.008.509 đồng, trong đó nợ gốc là 14.572.210 đồng, nợ lãi trong hạn là 1.565.790 đồng và nợ lãi quá hạn là 3.870.509 đồng.

[5.2] Về yêu cầu trả tiền nợ gốc và tiền lãi: Việc đến hạn trả nợ gốc và lãi bà H1 không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có cơ sở nên được chấp nhận: Buộc bà Phạm Thị H1 phải trả nợ gốc đối với khoản vay của Hợp đồng tín dụng cho vay trả góp (có đối tác liên kết) số 006907360143845401T18006, ngày 12/02/2018 với số tiền là 14.572.210 đồng.

Về lãi suất: Ngân hàng TMCP Đ yêu cầu bà H1 phải trả lãi và lãi quá hạn theo quy định của pháp luật. Xét mức lãi suất Ngân hàng TMCP Đ yêu cầu phù hợp theo quy định của pháp luật nên chấp nhận. Bà H1 phải trả tiền lãi và lãi quá hạn cho Ngân hàng TMCP Đ tính đến ngày 10/9/2021 là 5.436.299 đồng, trong đó nợ lãi trong hạn là 1.565.790 đồng và nợ lãi quá hạn là 3.870.509 đồng.

Đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, theo quy định tại khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015 “*Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi thì bên vay có quyền trả lại tài sản trước kỳ hạn, nhưng phải trả toàn bộ lãi theo kỳ hạn, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác*”. Sau khi bị đơn vay tiền, bị đơn đã trả gốc và lãi phát sinh, song từ tháng 9/2019, bị đơn không trả được gốc và lãi phát sinh cho

Ngân hàng. Nguyên đơn đã đòi nợ nhưng bị đơn không trả được tiền và lãi suất nên nguyên đơn đã khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nguyên đơn số tiền gốc và lãi phát sinh đến hết ngày 10/9/2021. Do vậy, cần áp dụng các quy định tại Điều 463; khoản 1 Điều 466; khoản 1 Điều 468, khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015 buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền cả gốc và lãi là 20.008.509 đồng.

[5.3] Về yêu cầu của Ngân hàng TMCP Đ trong trường hợp bà Phạm Thị H1 không thanh toán được toàn bộ nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, thì đề nghị Tòa án buộc ông Trần Văn T3 là chồng bà H1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán khoản nợ trên cho Ngân hàng theo quy định của pháp luật. Xét thấy mặc dù ông Trần Văn T3 xác định việc bà H1 vay tiền ngân hàng ông T3 không được biết, tuy nhiên việc vay tiền của bà H1 ở trong thời kỳ hôn nhân với ông T3, hơn nữa việc bà H1 vay tiền ngân hàng với mục đích trồng trọt và chăn nuôi nhằm phát triển kinh tế, đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của gia đình. Vì vậy căn cứ vào Điều 27 và khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, buộc ông Trần Văn T3 phải có nghĩa vụ chung với bà Phạm Thị H1 trong việc trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đ là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Yêu cầu của Ngân hàng TMCP Đ được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Bà Phạm Thị H1, ông Trần Văn T3 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là $(20.008.509 \text{ đồng} \times 5\%) = 1.000.400 \text{ đồng}$ (Một triệu không trăm nghìn bốn trăm đồng).

Nguyên đơn không phải chịu án phí; trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 203, Điều 220, khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015. Điều 288; Điều 463; khoản 1 Điều 466; khoản 1 Điều 468; khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 27; Khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 90; 91; 95 và Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 7; Khoản 2 Điều 12; Khoản 1 điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng TMCP Đ.

Buộc bà Phạm Thị H1, sinh năm 1971, có địa chỉ tại thôn NLB, xã NH, huyện T1, tỉnh T2 có nghĩa vụ thanh toán trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đ theo Hợp đồng tín dụng cho vay trả góp (có đối tác liên kết) số 006907360143845401T18006, ngày 12/02/2018, gồm các khoản tiền sau:

- Số tiền nợ gốc là: 14.572.210 đồng.

- Lãi trong hạn: 1.565.790 đồng.

- Lãi quá hạn tính đến hết ngày 10/9/2021 là: 3.870.509 đồng.

Tổng số tiền nợ gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn tính đến hết ngày 10/9/2021 bà Phạm Thị H1 phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ là: 20.008.509 đồng (Hai mươi triệu không trăm linh tám nghìn năm trăm linh chín đồng).

Buộc Ông Trần Văn T3 có nghĩa vụ liên đới với bà Phạm Thị H1 trong việc thanh toán khoản nợ trên cho Ngân hàng TMCP Đ.

“Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật”.

2. Về án phí: Bị đơn là bà Phạm Thị H1, ông Trần Văn T3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.000.400 đồng (Một triệu không trăm nghìn bốn trăm đồng).

Trả lại cho nguyên đơn là Ngân hàng TMCP Đ số tiền 500.000 đồng (bằng chữ: Năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0002116 ngày 02/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh T2.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng TMCP Đ có mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 10/9/2021; bà Phạm Thị H1, ông Trần Văn T3 vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T1;
- Chi cục THADS huyện T1;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đồng Ngọc Huyền

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đồng Ngọc Huyền

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TIỀN HẢI
TỈNH T2**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: .../2021/DS-ST
Ngày 10/9/2021
(V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỀN HẢI, TỈNH T2**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đồng Ngọc Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hiếu.
2. Bà Phan Thị Hạnh Mỹ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T2.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T1 tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Thiên Nhân- Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T2 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2021/TLST- DS ngày 02 tháng 4 năm 2021 về việc " Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2021/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 8 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2021/QĐST- DS ngày 01 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ.

Đại diện theo pháp luật: Ông Võ Minh Tuấn, Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh Tùng, Tổng Giám đốc.

Địa chỉ: Số 130 Phan Đăng Lưu, Phường 3, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.

Người được ủy quyền lại: Ông Hà Văn Hưng, Giám đốc Phòng giao dịch T1, Chi nhánh T2, Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Đ.

Người được ủy quyền theo vụ việc: Bà Nguyễn Hoàng Yến Ngân, Cán bộ Phòng giao dịch T1, Ngân hàng TMCP Đ.

Địa chỉ: Số 182 phố Tiểu Hoàng, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh T2.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Thôn NLB, xã NH, huyện T1, tỉnh T2.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Văn T3, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Thôn NLB, xã NH, huyện T1, tỉnh T2 (ông T3 là chồng bà Phạm Thị H1).

(Bà Ngân có mặt; anh T3, chị H1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện cho nguyên đơn trình bày:

Bà Phạm Thị H1 có quan hệ vay vốn của Ngân hàng TMCP Đ theo Hợp đồng tín dụng cho vay trả góp (có đối tác liên kết) số 006907360143845401T18006, ngày 12/02/2018 tại Phòng Giao dịch T1, Chi nhánh T2 với số tiền vay là Số tiền vay là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng). Mục đích vay: Trồng trọt và chăn nuôi, thời hạn vay 18 tháng (kể từ ngày tiếp theo của ngày bên vay rút khoản vốn vay đầu tiên). Tại đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn ngày 01/02/2018 có chữ ký bảo lãnh của ông Trần Văn T3 là chồng bà H1 và xác nhận bà H1 là hội viên của bà Vũ Thị Roan, Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ xã NH, huyện T1, tỉnh T2.

Theo Đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn (dành cho hội viên Hội liên hiệp phụ nữ vay trả góp không có tài sản đảm bảo) của bà Phạm Thị H1, Ngân hàng Đ-CN T2- PGD T1 đã thực hiện cho bà H1 nhận nợ theo hình thức báo có vào tài khoản số 0109.764.676 của bà Phạm Thị H1 mở tại Ngân hàng Đ số tiền **20.000.000 đồng** (Hai mươi triệu đồng chẵn) theo Báo có số 1707332169 ngày 12/02/2018.

Sau khi vay vốn, bà H1 đã thanh toán cho Ngân hàng 5.427.790 đồng tiền gốc và 984.210 đồng tiền lãi. Đến thời điểm khởi kiện 03/3/2021, bà H1 còn nợ Ngân hàng số tiền là 18.974.853 đồng (mười tám triệu sáu trăm bảy mươi tư nghìn tám trăm năm mươi ba đồng), bao gồm nợ gốc là 14.572.210 đồng, nợ lãi trong hạn là 1.565.790 đồng và nợ lãi quá hạn là 2.836.853 đồng.

Sau nhiều lần thông báo với bà Phạm Thị H1 nhằm tạo điều kiện tìm ra hướng và giải pháp giúp khách hàng tháo gỡ khó khăn trả nợ cho ngân hàng và tạo điều kiện cho khách hàng bố trí nguồn tiền trả nợ cho ngân hàng. Tuy nhiên bà Phạm Thị H1 vẫn chưa trả được nợ cho Ngân hàng. Ngân hàng TMCP Đ xét thấy bà Phạm Thị H1 đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ và trách nhiệm đối với Ngân hàng làm ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Do vậy, Ngân hàng TMCP Đ khởi kiện bà Phạm Thị H1 đến Tòa án nhân dân huyện T1 yêu cầu chị Nga phải trả cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày thụ khởi kiện 03/3/2021 là 18.974.853 đồng (mười tám triệu sáu trăm bảy mươi tư nghìn tám trăm năm mươi ba đồng), bao gồm nợ gốc là 14.572.210 đồng, nợ lãi trong hạn là 1.565.790 đồng và nợ lãi quá hạn là 2.836.853 đồng. Bà H1 có nghĩa vụ phải thanh toán toàn bộ nợ gốc và tiếp tục chịu khoản lãi đối với khoản nợ gốc cho đến khi thanh toán xong với lãi xuất phạt quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất cho vay trong hạn. Đồng thời, Ngân hàng cũng đề nghị Tòa án buộc ông Trần Văn T3 (là chồng bà Phạm Thị H1) có nghĩa vụ liên đới trong việc thanh toán nợ cho Ngân hàng Đ.

Tại biên bản lấy lời khai, các biên bản công khai chứng cứ và hòa giải, bị đơn là bà Phạm Thị H1 trình bày:

Bà Phạm Thị H1 có vay của Ngân hàng TMCP Đ theo Hợp đồng tín dụng cho vay trả góp số 006907360143845401T18006 ngày 12/02/2018 số tiền vay 20.000.000 đồng, thời hạn vay 18 tháng; mục đích vay trồng trọt và chăn nuôi; lãi suất thực tế 16,105%/năm, lãi suất quá hạn là 150%.

Vì có quan hệ liên gia nên bà vay hộ bà Hà Thị Huê, sinh năm 1965, nguyên là chi hội trưởng hội phụ nữ thôn NLB, xã NH; hợp đồng đứng tên bà, hàng tháng bà Huê trả tiền thì đem sổ nợ đến cho bà ký; bà Huê đã chết ngày 23/6/2018; từ khi vay vốn tháng 02/2018 đến khi bà Huê mất, hàng tháng bà Huê mang văn bản cho bà ký là trả nợ 1.250.000 đồng/01 tháng. Hiện bà không nhớ được đã ký thanh toán cho bà Huê bao nhiêu tháng. Nay được Ngân hàng thông báo cho bà tính đến 02/08/2021 còn nợ gốc là 14.572.210 đồng; lãi trong hạn: 1.565.790 đồng; lãi quá hạn là 3.670.206 đồng. Tổng số tiền cần thanh toán tạm tính đến ngày 02/08/2021 là: **19.808.206 đồng** (Bằng chữ: Mười chín triệu tám trăm lẻ tám ngàn hai trăm lẻ sáu đồng).

Do điều kiện ốm đau, bệnh tật, dịch bệnh Covid nên bà chưa thanh toán được cho Ngân hàng. Bà đề nghị được trả hàng tháng mỗi tháng 1.000.000 đồng số tiền nợ gốc là 14.572.210 đồng. Xin ngân hàng miễn toàn bộ nợ lãi cho bà.

Bà H1 đề nghị Tòa án không đưa ông Trần Văn T3 (chồng bà) vào là người liên quan tham gia vụ án vì trong chữ ký người bảo lãnh trong giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn không phải chữ ký của chồng bà.

Tại biên bản lấy lời khai, đơn đề nghị không xác định là người có quyền lợi liên quan và đề nghị xét xử vắng mặt, ông Trần Văn T3 (chồng bà Phạm Thị H1) trình bày:

Ông là chồng bà Phạm Thị H1, bà H1 có vay vốn của Ngân hàng TMCP Đ số tiền 20 triệu đồng theo Hợp đồng tín dụng cho vay trả góp (có đối tác liên kết) số 006907360143845401T18006, ngày 12/02/2018. Tại Đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn (dành cho hội viên Hội liên hiệp phụ nữ vay trả góp không có tài sản đảm bảo) có chữ ký của ông là người bảo lãnh, ông khẳng định không phải chữ ký của ông, việc bà H1 vay vốn Ngân hàng ông không được biết, khi Ngân hàng khởi kiện, Tòa án thụ lý ra thông báo ông mới được biết. Ông đề nghị không đưa ông là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, ông đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, ông đề nghị không tham gia trong quá trình giải quyết của Tòa án, ông cũng không đề nghị giám định chữ ký đồng thời ông đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Ngày 01/9/2021, Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án, Ngân hàng TMCP Đ có mặt; ông T3 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà H1 không đến tham gia phiên tòa, căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, phiên tòa được mở lại vào ngày 10/9/2021. Tại phiên tòa hôm nay, ông T3 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà H1 tiếp tục vắng mặt lần thứ hai không có lý do, căn cứ vào các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T1 đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của người tham gia tố tụng và đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo đại diện theo ủy quyền lại của Ngân hàng TMCP Đ, bà Phạm Thị H1 có vay của Ngân hàng số tiền 20.000.000 đồng, hình thức vay tín chấp. Hết thời hạn, bà H1 chưa trả được hết nợ gốc và lãi cho Ngân hàng. Nay Ngân hàng khởi kiện bà H1 ra Tòa án. Bà Phạm Thị H1 có hộ khẩu thường trú tại thôn NLB, xã NH, huyện T1, tỉnh T2 nên Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T2 có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp:

Nguyên đơn là Ngân hàng TMCP Đ được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép thành lập Ngân hàng. Lĩnh vực hoạt động có hoạt động tín dụng là cho vay. Hợp đồng tín dụng cho vay trả góp (có đối tác liên kết) số 006907360143845401T18006, ngày 12/02/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đ, Phòng Giao dịch T1, Chi nhánh T2 với bà Phạm Thị H1 là vì mục đích trồng trọt và chăn nuôi, vì vậy Tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng TMCP Đ, Phòng Giao dịch T1, Chi nhánh T2 và bà Phạm Thị H1 là tranh chấp hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Thời hiệu khởi kiện: Theo Hợp đồng tín dụng cho vay trả góp (có đối tác liên kết) số 006907360143845401T18006, ngày 12/02/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đ, Phòng Giao dịch T1, Chi nhánh T2 với bà Phạm Thị H1 ký kết thì kỳ thanh toán cuối cùng là ngày 28/8/2019, bên vay phải thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi. Tuy nhiên, bà H1 chỉ thanh toán được cho Ngân hàng 5.427.790 đồng tiền gốc và 984.210 đồng tiền lãi tiền gốc và tiền lãi phát sinh cho Ngân hàng đến hết ngày 29/8/2019 (có giấy nộp tiền kèm bảng kê); từ ngày 30/8/2019, bà H1 không trả nợ gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng. Vì vậy, xác định từ ngày 29/8/2019 (hết thời hạn vay 18 tháng) là ngày quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng TMCP Đ bị xâm phạm. Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc bà H1 tập trung trả nợ nhưng bà H1 vẫn không trả nợ được cho Ngân hàng nên Ngân hàng TMCP Đ khởi kiện trong thời hiệu theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Sau khi thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ, Tòa án nhân dân huyện T1 đã ra Thông báo thụ lý; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, bà Phạm Thị H1 đã đến Tòa án làm việc, ông Trần Văn T3 không đến Tòa án nhưng đã có biên bản xác minh và đơn đề nghị không là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án nhân dân huyện T1 mở phiên tòa lần thứ nhất, ông T3, bà H1 vắng mặt, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện T1 hoãn phiên tòa, phiên tòa lần thứ hai ông T3 vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, bà H1 vắng mặt không có lý do, nguyên đơn có mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[5] Về nội dung:

[5.1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và trình bày của nguyên đơn

tại phiên tòa, đủ căn cứ kết luận: Giữa Ngân hàng TMCP Đ, Phòng Giao dịch T1, Chi nhánh T2 với bà Phạm Thị H1 có ký kết Hợp đồng tín dụng cho vay trả góp (có đối tác liên kết) số 006907360143845401T18006, ngày 12/02/2018, có nội dung hợp pháp, cụ thể như sau: Số tiền vay 20.000.000 đồng, lãi suất 8,5%/năm, thời hạn vay 18 kỳ (mỗi kỳ 01 tháng) kể từ ngày 12/02/2018 đến ngày 12/08/2019; mục đích vay phát triển kinh tế; hình thức thanh toán trả cả gốc và lãi vào ngày 28 hàng tháng theo quy định của Ngân hàng; hình thức bảo đảm vay nợ tín chấp; người bảo lãnh khoản vay của bà H1 là ông Trần Văn T3, là chồng bà H1; theo quy định, chậm nhất tháng 9/2019, phải thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi cho Ngân hàng. Ngân hàng luôn giám sát, đôn đốc bà Phạm Thị H1 trả nợ đúng cam kết, tính đến ngày khởi kiện 03/3/2021, bà H1 vẫn còn nợ Ngân hàng TMCP Đ nợ gốc là 14.572.210 đồng, nợ lãi trong hạn là 1.565.790 đồng và nợ lãi quá hạn là 2.836.853 đồng. Tính đến ngày xét xử 10/9/2021, bà H1 còn nợ Ngân hàng số tiền là 20.008.509 đồng (Hai mươi triệu không trăm linh tám nghìn năm trăm linh chín đồng) trong đó nợ gốc là 14.572.210 đồng, nợ lãi trong hạn là 1.565.790 đồng và nợ lãi quá hạn là 3.870.509 đồng.

[5.2] Về yêu cầu trả tiền nợ gốc và tiền lãi: Việc đến hạn trả nợ gốc và lãi bà H1 không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có cơ sở nên được chấp nhận: Buộc bà Phạm Thị H1 phải trả nợ gốc đối với khoản vay của Hợp đồng tín dụng cho vay trả góp (có đối tác liên kết) số 006907360143845401T18006, ngày 12/02/2018 với số tiền là 14.572.210 đồng.

Về lãi suất: Ngân hàng TMCP Đ yêu cầu chị Nga phải trả lãi và lãi quá hạn theo quy định của pháp luật. Xét mức lãi suất Ngân hàng TMCP Đ yêu cầu phù hợp theo quy định của pháp luật nên chấp nhận. Bà H1 phải trả tiền lãi và lãi quá hạn cho Ngân hàng TMCP Đ tính đến ngày 10/9/2021 là 5.436.299 đồng, trong đó nợ lãi trong hạn là 1.565.790 đồng và nợ lãi quá hạn là 3.870.509 đồng.

Đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, theo quy định tại khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015 *“Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi thì bên vay có quyền trả lại tài sản trước kỳ hạn, nhưng phải trả toàn bộ lãi theo kỳ hạn, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác”*. Sau khi bị đơn vay tiền, bị đơn đã trả gốc và lãi phát sinh, song từ tháng 9/2019, bị đơn không trả được gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng. Nguyên đơn đã đòi nợ nhưng bị đơn không trả được tiền và lãi suất nên nguyên đơn đã khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nguyên đơn số tiền gốc và lãi phát sinh đến hết ngày 10/9/2021. Do vậy, cần áp dụng các quy định tại Điều 463; khoản 1 Điều 466; khoản 1 Điều 468, khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015 buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền cả gốc và lãi là 20.008.509 đồng (Hai mươi triệu không trăm linh tám nghìn năm trăm linh chín đồng).

[5.3] Về yêu cầu của Ngân hàng TMCP Đ về việc trong trường hợp bà Phạm Thị H1 không thanh toán trả được toàn bộ nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, thì đề nghị Tòa án buộc ông Trần Văn T3, là chồng chị Nga có nghĩa vụ liên đới thanh toán khoản nợ trên cho Ngân hàng, vì ông T3 là người ký bảo lãnh vay cho bà H1. Sau khi thụ lý, bà H1 có ý kiến là ông T3 không biết bà vay vốn Ngân hàng, chữ ký và chữ viết cam kết bảo lãnh không phải của ông T3; ông T3 đồng ý với ý kiến của bà H1; bà Vũ Thị Roan là Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ xã NH xác định bà ký xác nhận hội viên của bà H1 không có mặt vợ chồng bà H1; Ngân hàng TMCP Đ xác định việc ông T3, bà H1 ký trong Đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn (dành cho hội viên Hội liên hiệp phụ nữ vay

trả góp không có tài sản đảm bảo) ngày 01/02/2018 không có mặt đại diện Ngân hàng; ngày 31/8/2021, Ngân hàng TMCP Đ rút yêu cầu buộc ông Trần Văn T3 có nghĩa vụ trả nợ thay cho bà H1 khi bà H1 không thanh toán được khoản vay theo cam kết bảo lãnh mà chỉ đề nghị xác định nghĩa vụ liên đới trả nợ theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xác định ông T3 không phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, tuy nhiên, việc vay vốn Ngân hàng của bà H1 là nhằm phục đích trồng trọt và chăn nuôi, đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của gia đình, vì vậy căn cứ vào khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, buộc ông Trần Văn T3 phải có nghĩa vụ chung với bà Phạm Thị H1 trong việc trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đ là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Yêu cầu của Ngân hàng TMCP Đ được chấp nhận nên không phải chịu án phí. bà Phạm Thị H1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là $(20.008.509 \text{ đồng} \times 5\%) = 1.000.400 \text{ đồng}$ (Một triệu không trăm nghìn bốn trăm đồng).

Nguyên đơn không phải chịu án phí; trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 203, Điều 220, khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015. Điều 288; Điều 463; khoản 1 Điều 466; khoản 1 Điều 468; khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 90; 91; 95 và Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là Ngân hàng TMCP Đ.

Buộc bà Phạm Thị H1, sinh năm 1971, có địa chỉ tại thôn NLB, xã NH, huyện T1, tỉnh T2 có nghĩa vụ thanh toán trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đ theo Hợp đồng tín dụng cho vay trả góp (có đối tác liên kết) số 006907360143845401T18006, ngày 12/02/2018, gồm các khoản tiền sau:

- Số tiền nợ gốc là: 14.572.210 đồng.
- Lãi trong hạn: 1.565.790 đồng.
- Lãi quá hạn tính đến hết ngày 10/9/2021 là: 3.870.509 đồng.

Tổng số tiền nợ gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn tính đến hết ngày 10/9/2021 bà Phạm Thị H1 phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ là: 20.008.509 đồng (Hai mươi triệu không trăm linh tám nghìn năm trăm linh chín đồng).

Ông Trần Văn T3 có nghĩa vụ liên đới với bà bà Phạm Thị H1 trong việc thanh toán khoản nợ trên cho Ngân hàng TMCP Đ.

“Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật”.

2. Về án phí:

- Bị đơn là bà Phạm Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.000.400 đồng (Một triệu không trăm nghìn bốn trăm đồng).

- Trả lại cho nguyên đơn là Ngân hàng TMCP Đ số tiền 500.000 đồng (bằng chữ: Năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0002116 ngày 02/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh T2.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng TMCP Đ có mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 10/9/2021; bà Phạm Thị H1, ông Trần Văn T3 vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T1;
- Chi cục THADS huyện T1;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đồng Ngọc Huyền

